

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LV
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST
Ngày: 01-02-2024
“V/v tranh chấp dân sự QSDĐ
và bồi thường thiệt hại về tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LV, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phụng
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt

Thư ký phiên toà: Ông Huỳnh Khánh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LV tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Huy – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 01/02/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2022/TLST-DS, ngày ngày 13 tháng 6 năm 2022, về việc “Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-DS, ngày 15/01/2024 giữa.

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1967; địa chỉ cư trú: Số 365A, ấp Hưng Thành Đông, xã Long Hưng B, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1974; ông Nguyễn Hoàng Ân, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ cư trú: Số 365, ấp Hưng Thành Đông, xã Long Hưng B, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà H, ông Ân có chị Huỳnh Thị Cẩm Tú, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Số 67B, khóm Bình Thạnh 2, thị trấn Lấp Vò, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Thị Thu Ng, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số 365A, ấp Hưng Thành Đông, xã Long Hưng B, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện LV;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Nhanh – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện. Địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, ông Nguyễn Hoàng Ân, chị Huỳnh Thị Cẩm Tú và Chị Trần Thị Thu Ng có mặt.

Ủy ban nhân dân huyện LV có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn khởi kiện bổ sung; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Văn C là nguyên đơn trình bày:

Cha của ông C là ông Trần Văn Chưa, mẹ là bà Nguyễn Thị Tám sống với nhau có 08 người con gồm: Trần Thị Pha, Trần Văn Hòa, Trần Thị Thủy, Trần Văn Rót, Trần Văn C, Trần Thị Mai, Trần Thị H, Trần Thị Tuyết Nhung. Lúc còn nhỏ các anh, em ông C sống chung với ông Chưa, bà Tám, sau đó lớn lên các anh, em lần lượt có gia đình và sống riêng, chỉ có ông C và bà H sống cùng ông Chưa. Bà Tám và ông Chưa có hứa cho ông C phần đất diện tích 1.000m², đất ở phía sau hè có lối đi và ông C đã cất nhà và ở riêng nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000 bà H có chồng và không còn sống chung với ông Chưa, bà Tám nữa.

Năm 2009 bà H gặp khó khăn nên trở về xin ông Chưa cho cất nhà dưới mé sông để ở, bà H lợi dụng ông Chưa già yếu lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Chưa đi sang tên cho bà H đứng tên và bao trùm luôn phần đất mà ông C đang ở. Phần đất này ngày trước ông C có đóng tiền cho cha, mẹ ông C và ông C có đóng thuế có ông Nguyễn Văn Luận chứng kiến. Sau khi bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 21/7/2015 thì bà H tặng cho đất lại cho ông Nguyễn Hoàng Ân đứng tên, trong đó có phần đất của cha, mẹ ông C cho, thửa đất hiện nay là thửa 177, tờ bản đồ số 31, do ông Nguyễn Hoàng Ân đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã Long Hưng B, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2011 ông Nguyễn Hoàng Ân là chồng của bà H tranh chấp quyền sử dụng đất với ông C dùng cái len đánh ông C bất tỉnh. Đến năm 2015 ông Ân đã đốn hết 1.000 cây bạch đàn của ông C trồng từ năm 1990 đến năm 2015. Tạm tính giá trị mỗi cây bạch đàn 21 năm tuổi giá 200.000đồng/cây thành tiền 1.000 cây x 200.000đồng = 200.000.000đồng.

Tiền ông C vay, mượn mượn chớ đất đắp nền nhà vào năm 1990 là 40.000.000đồng, ông C phải đóng lại mỗi tháng là 800.000đồng/tháng đến năm 1994 mới trả dứt nợ.

Nay ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện LV giải quyết: Buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Hoàng Ân phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông C phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 1.439,9m², thuộc thửa số 177, tờ

bản đồ số 31 do ông Nguyễn Hoàng Ân đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã Long Hưng B, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc Ông Ân, bà H bồi thường cho ông Cường, bà Ngân 200.000.000đồng và phải trả lại cho ông Cường, bà Ngân số tiền mượn chở đất đắp nền nhà vào năm 1990 là 40.000.000đồng, đồng thời phải trả lại mặt bằng đất như hiện trạng đất như lúc ban đầu.

Ông C thống nhất với sơ đồ đo đạc ngày 19/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV, thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/5/2019 và ngày 04/8/2020 của Tòa án; Biên bản định giá tài sản ngày 13/5/2021 của Hội đồng định giá huyện.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông Cường: Bản photo tờ di chúc, tường trình của ông Trần Văn Hòa.

Tại Văn bản ghi ý kiến; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Huỳnh Thị Cẩm Tú đại diện theo ủy quyền của bà H, ông Ân là bị đơn trình bày:

Cha của ông C là ông Trần Văn Chưa và mẹ là bà Nguyễn Thị Tám, có 08 người con là Trần Thị Pha, Trần Văn Hòa, Trần Thị Thủy, Trần Văn Rót, Trần Văn C, Trần Thị Mai, Trần Thị H, Trần Thị Tuyết Nhung. Lúc nhỏ các anh chị em sống chung với cha mẹ, sau khi lớn lên các anh chị em lần lượt có gia đình rồi ra sống riêng chỉ còn lại bà H sống chung với cha mẹ. Bà H sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến khi có chồng vẫn sống chung với cha mẹ đến nay. Việc ông C trình bày là được cha, mẹ cho diện tích 1300m² và ông C trồng 1000 cây bạch đàn bà H không đồng đồng ý. Bà H sống chung với cha mẹ từ trước đến nay hoàn toàn không có nghe nói đến việc này, trên đất không có cây trồng gì cả. Phần đất thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 31, diện tích 1438,4m² hiện do ông Nguyễn Hoàng Ân đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha mẹ bà H là ông Chưa được cấp quyền sử dụng năm 1992, đến năm 2005 ông Chưa tặng cho lại cho bà Trần Thị Mai, nhưng thực tế ông Chưa vẫn sử dụng phần đất này, đến năm 2009 bà Mai làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông Chưa, Đến năm 2010 ông Chưa tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất lại cho bà H. Bà H có đưa lại tiền cho các chị em để được sử dụng đất này. Cụ thể: trả cho bà Mai 50.000.000đồng; trả cho bà Pha 20.000.000đồng; trả cho bà Thủy 20.000.000đồng và trả cho bà Tuyết 30.000.000đồng. Do ông Ân là chồng bà H phải chuyển nhượng đất của cha mẹ ông Ân cho ông Ân để lấy liền đưa cho bà H trả cho hàng thừa kế, nên sau khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H tặng cho lại cho ông Ân năm 2015. Phần đất này bà Hạnh và ông Ân quản lý sử dụng liên tục từ năm 2009 đến nay. Hiện trạng đất đã lên vườn và trồng cây đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Khi được tặng cho bên phía ông C không có tranh chấp, đến năm 2019 thì ông C mới tranh chấp ra Tòa án đến nay. Theo yêu cầu ông C đối với phần đất, bà H và ông Ân không đồng ý vì bà H và ông Ân nhận chuyển nhượng quyền sử

dụng đất là đúng theo trình tự, quy định pháp luật. Đối với phần yêu cầu bà H bồi thường thiệt hại tài sản là cây trồng số tiền 200.000.000 đồng (1000 cây bạch đàn) và tiền san lấp đất 40.000.000 đồng, bà H và ông Ân không đồng ý, hoàn toàn không có việc ông Ân chặt phá cây Bạch đàn của ông Cường. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông C thì bà H yêu cầu ông C trả giá trị cây trồng theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Chứng cứ chứng minh: Hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Chưa cho bà H, hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ bà H cho ông Ân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Ân và bà H thống nhất với sơ đồ đo đạc ngày 19/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LV, thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/5/2019 và ngày 04/8/2020 của Tòa án; Biên bản định giá tài sản ngày 13/5/2021 của Hội đồng định giá huyện.

Tại đơn khởi kiện; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa Chị Trần Thị Thu Ng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị Ngân thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông Cường, không trình bày gì thêm.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đều đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cường, chị Ngân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”, đất tranh chấp và địa chỉ của bị đơn tại huyện LV, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện LV, theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện LV có đơn xin vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện LV.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày thống nhất là cha của ông Cường, bà H là ông Trần Văn Chưa và mẹ là bà Nguyễn Thị Tám. Ông Chưa, bà Tám có 08 người con gồm: Trần Thị Pha, Trần Văn Hòa, Trần Thị Thủy, Trần Văn Rót, Trần Văn C, Trần Thị Mai, Trần Thị H và Trần Thị Tuyết Nhung.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Chưa (cha của các đương sự) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1992.

[3.2] Xét lời trình bày của ông C về việc ông Chưa có hứa cho diện tích đất 1.000m², vị trí đất ông Chưa cho là vị trí ông C tranh chấp với bà H hiện nay thửa 177, tờ bản đồ số 31, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1438,4m² đất lúa (hiện nay ông Nguyễn Hoàng Ân đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C không xuất trình được giấy tờ thỏa thuận hay chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của ông C là có căn cứ và hợp pháp.

[3.3] Theo tờ di chúc ngày 01/7/2001 ông C xuất trình thể hiện ông được cho diện tích 2.600m² đất ruộng. Tại phiên tòa, ông C cũng xác định là ông đã được nhận diện tích này rồi và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong.

[3.4] Ông C cho rằng năm 2009 bà H gặp khó khăn nên trở về xin ông Chưa cho cất nhà dưới mé sông để ở, bà H lợi dụng ông Chưa già yếu lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Chưa đi sang tên cho bà H đứng tên và bao trùm luôn phần đất mà ông C đang ở là chưa phù hợp. Bởi, căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 177, tờ bản đồ số 31, diện tích 1438,4m² thể hiện năm 2010 ông Chưa tặng cho quyền sử dụng đất lại cho bà H, hồ sơ có chữ ký của các bên, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Điều này còn thể hiện tại biên bản lấy lời khai của ông Trần Văn Chưa ngày 23/5/2019 do Tòa án lập có nội dung “..ông Chưa xác định thửa 177 ông Chưa đã cho bà H...”.

[3.5] Sau khi bà H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 177, tờ bản đồ số 31 thì bà H làm thủ tục tặng cho lại cho ông Ân (chồng bà H) năm 2015, hồ sơ có chữ ký của các bên, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

[3.6] Xét lời trình bày của ông C cho rằng năm 2011 ông Nguyễn Hoàng Ân là chồng của bà H tranh chấp quyền sử dụng đất với ông C dùng cái len đánh ông C bất tỉnh. Năm 2015 ông Ân đã đốn hết 1.000 cây bạch đàn của ông C trồng từ năm 1990 đến năm 2015. Tạm tính giá trị mỗi cây bạch đàn 21 năm tuổi giá 200.000đồng/cây thành tiền 1.000 cây x 200.000đồng =

200.000.000đồng. Tiền ông C vay, mượn mượn chỗ đất đắp nền nhà vào năm 1990 là 40.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C không xuất trình được chứng cứ gì về việc ông Ân chặt bạch đàn ông C có báo với chính quyền địa phương không, chính quyền địa phương có lập biên bản không và các chứng cứ khác để chứng minh cho lời trình bày của ông C là có căn cứ và hợp pháp.

[3.7] Xét quá trình sử dụng đất tranh chấp, trong quá quá trình giải quyết vụ án, căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa xác định phần đất tranh chấp ông C từ trước đến nay không có sử dụng và trên đất cũng không có nhà của ông C như lời trình bày của ông Cường. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì trên đất hiện nay có các cây trồng gồm: 23 cây dừa loại A, 60 cây dừa loại B, 19 cây mít loại B, 06 cây chanh loại B, 12 cây gạo và 458 cây chuối là do bà H có trồng.

[3.8] Từ các căn cứ và phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của ông Cường, chị Ngân là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cường, chị Ngân.

[3.9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tiền án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cường, chị Ngân không được chấp nhận yêu cầu, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông Cường, chị Ngân có sổ hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho ông Cường, chị Ngân. Ông Cường, chị Ngân được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Cường, chị Ngân không được chấp nhận yêu cầu, nên phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự (đã thu và chi xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 95, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Điều 166 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C, Chị Trần Thị Thu Ng.

2. Tiền án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí cho ông Trần Văn C, Chị Trần Thị Thu Ng.

Ông Trần Văn C được nhận lại tiền tạm ứng án phí 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000185, ngày 27/3/2019 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0016496, ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV.

3. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Văn C, Chị Trần Thị Thu Ng chịu 3.534.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) (đã thu và chi xong).

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự;

Nơi nhận:

- VKSND huyện LV;
- TAND tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hằng